

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hải Phòng, tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Đăng Lợi	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Phạm Đức Hoàng	Thành viên
Ông Vũ Châu Thành	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Thắng	Giám đốc
------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Thắng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2025



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

W www.anvietcpa.com
E anviet@anvietcpa.com

T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

Số: 38 /2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/02/2025, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2025-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.907.874.016	30.813.738.736
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.806.569.072	1.105.140.315
1. Tiền	111	5	2.806.569.072	1.105.140.315
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	19.340.000.000	15.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.340.000.000	15.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.572.828.769	13.717.001.230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.032.612.387	11.842.437.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		317.828.825	918.661.545
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	784.189.594	1.377.358.978
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(561.802.037)	(421.456.521)
IV. Hàng tồn kho	140	9	63.465.162	469.737.372
1. Hàng tồn kho	141		63.465.162	469.737.372
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		125.011.013	221.859.819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	125.011.013	161.281.283
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	60.578.536
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.990.144.012	12.524.142.180
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	-	1.000.000
II. Tài sản cố định	220		8.812.898.957	10.609.519.949
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.695.976.565	10.485.719.769
- Nguyên giá	222		34.102.836.975	40.419.754.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.406.860.410)	(29.934.034.377)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	116.922.392	123.800.180
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(168.487.608)	(161.609.820)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.177.245.055	1.913.622.231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.177.245.055	1.913.622.231
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.898.018.028	43.337.880.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.240.631.847	4.896.021.471
I. Nợ ngắn hạn	310		3.240.631.847	4.896.021.471
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	770.065.117	1.743.858.355
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	368.754.086	61.270.636
3. Phải trả người lao động	314		1.883.898.332	1.558.091.161
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2.739.726
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	207.317.363	518.264.644
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	-	1.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.596.949	11.796.949
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.657.386.181	38.441.859.445
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	38.657.386.181	38.441.859.445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.510.310.915	8.510.310.915
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.537.352.029)	(1.752.878.765)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.752.878.765)	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		215.526.736	(1.752.878.765)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.898.018.028	43.337.880.916

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Người lập



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	31.628.694.946	57.503.976.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	512.528.056	907.258.810
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	31.116.166.890	56.596.717.225
4. Giá vốn hàng bán	11	20	28.504.541.496	54.273.712.309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.611.625.394	2.323.004.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	846.303.884	910.949.758
7. Chi phí tài chính	22		2.631.284	8.493.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.631.284	8.493.150
8. Chi phí bán hàng	25	22	957.728.109	1.586.940.327
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	3.524.672.697	3.386.729.041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.027.102.812)	(1.748.207.844)
11. Thu nhập khác	31	23	1.769.191.650	16.747.348
12. Chi phí khác	32	24	263.678.459	21.418.269
13. Lợi nhuận khác	40		1.505.513.191	(4.670.921)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		478.410.379	(1.752.878.765)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	262.883.643	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		215.526.736	(1.752.878.765)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	107	(869)

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Thị Hạnh

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	478.410.379	(1.752.878.765)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.796.620.992	2.300.052.470
- Các khoản dự phòng	03	140.345.516	(1.780.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.271.974.940)	(888.861.758)
- Chi phí lãi vay	06	2.631.284	8.493.150
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	146.033.231	(334.974.903)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.765.916.948	5.711.922.168
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	406.272.210	443.321.488
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(914.333.541)	299.057.902
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	772.647.446	1.130.330.921
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.371.010)	(5.753.424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(85.822.428)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.200.000)	(334.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.169.965.284	6.823.771.724
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(791.583.333)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.478.741.580	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.340.000.000)	(19.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.300.000.000	7.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.092.721.893	368.113.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.468.536.527)	(12.223.469.524)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	85.700.000	1.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.085.700.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(300.456.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.000.000.000)	699.543.234
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.701.428.757	(4.700.154.566)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.105.140.315	5.805.294.881
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.806.569.072	1.105.140.315

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Thị Hạnh

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 76 người (tại ngày 31/12/2023 là 75 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải	07 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	245.967.633	555.268.150
Tiền gửi ngân hàng	2.560.601.439	549.872.165
Cộng	2.806.569.072	1.105.140.315

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,2%/năm. Trong đó bao gồm 540 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng cấp bảo lãnh cho Công ty của Ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	2.524.072.279	4.737.966.592
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	2.524.072.279	1.881.629.269
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	2.856.337.323
Phải thu các khách hàng khác	6.508.540.108	7.104.470.636
Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	1.740.285.782	1.974.344.284
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hùng Nga	1.758.574.500	1.967.092.000
Các khách hàng khác	3.009.679.826	3.163.034.352
Cộng	9.032.612.387	11.842.437.228

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	784.189.594	(30.164.669)	1.377.358.978	(30.164.669)
Tạm ứng	27.576.643	-	78.474.308	-
Lãi dự thu	458.767.135	-	769.630.144	-
Chiết khấu thương mại phải thu	111.990.740	-	370.087.176	-
Phải thu khác	185.855.076	(30.164.669)	159.167.350	(30.164.669)
Dài hạn	-	-	1.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.000.000	-
Cộng	784.189.594	(30.164.669)	1.378.358.978	(30.164.669)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.465.162	-	407.024.015	-
Hàng hoá	-	-	62.713.357	-
Cộng	63.465.162	-	469.737.372	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	125.011.013	161.281.283
Chi phí bảo hiểm	55.365.183	71.034.940
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.719.999	24.804.675
Chi phí sửa chữa tài sản	37.309.165	52.432.501
Các khoản khác	9.616.666	13.009.167
Dài hạn	1.177.245.055	1.913.622.231
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	79.087.123	21.820.476
Chi phí sửa chữa tài sản	1.098.157.932	1.891.801.755
Cộng	1.302.256.068	2.074.903.514

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. NỢ XẤU

	31/12/2024				01/01/2024			
	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có	Dự phòng	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có	Dự phòng
	quá hạn				quá hạn			
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng		531.637.368	- (531.637.368)			391.291.852	- (391.291.852)	
Công ty Cổ phần Đức Minh	> 3 năm	155.068.352	- (155.068.352)		> 3 năm	155.068.352	- (155.068.352)	
Công ty TNHH MTV Quảng Tân	> 3 năm	65.500.000	- (65.500.000)		> 3 năm	65.500.000	- (65.500.000)	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân	> 3 năm	57.503.500	- (57.503.500)		> 3 năm	57.503.500	- (57.503.500)	
Bà Vũ Thị Thanh Vân	> 3 năm	22.000.000	- (22.000.000)		> 3 năm	28.000.000	- (28.000.000)	
Đối tượng khác	> 3 năm	231.565.516	- (231.565.516)		> 3 năm	85.220.000	- (85.220.000)	
Phải thu khác		30.164.669	- (30.164.669)			30.164.669	- (30.164.669)	
Đối tượng khác	> 3 năm	30.164.669	- (30.164.669)		> 3 năm	30.164.669	- (30.164.669)	
Cộng		561.802.037	- (561.802.037)			421.456.521	- (421.456.521)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	1.596.176.543	36.015.325	38.787.562.278	40.419.754.146
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.223.598.651)	(6.223.598.651)
Giảm khác	(93.318.520)	-	-	(93.318.520)
Tại ngày 31/12/2024	1.502.858.023	36.015.325	32.563.963.627	34.102.836.975
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	1.456.610.159	22.009.350	28.455.414.868	29.934.034.377
Khấu hao trong năm	26.584.068	2.401.020	1.760.758.116	1.789.743.204
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.223.598.651)	(6.223.598.651)
Giảm khác	(93.318.520)	-	-	(93.318.520)
Tại ngày 31/12/2024	1.389.875.707	24.410.370	23.992.574.333	25.406.860.410
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	139.566.384	14.005.975	10.332.147.410	10.485.719.769
Tại ngày 31/12/2024	112.982.316	11.604.955	8.571.389.294	8.695.976.565
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	<i>971.176.636</i>	<i>-</i>	<i>9.160.624.765</i>	<i>10.131.801.401</i>

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 66/BB-HĐQT ngày 08/12/2023 đã thông qua nội dung về việc thống nhất dừng khai thác tàu Hồng Bàng 68 đưa vào đà thuê trông coi từ năm 2024, nếu tìm được đối tác thuê sẽ triển khai phương án cho thuê. Đồng thời, lập kế hoạch thanh lý tàu khi đủ điều kiện. Nguyên giá tàu Hồng Bàng 68 là 17.387.273.164 đồng, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 5.602.565.800 đồng.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	285.410.000	285.410.000
Tại ngày 31/12/2024	285.410.000	285.410.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	161.609.820	161.609.820
Khấu hao trong năm	6.877.788	6.877.788
Tại ngày 31/12/2024	168.487.608	168.487.608
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	123.800.180	123.800.180
Tại ngày 31/12/2024	116.922.392	116.922.392
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	58.443.000	58.443.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	64.968.677	64.968.677	33.901.905	33.901.905
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	64.968.677	64.968.677	33.901.905	33.901.905
Phải trả người bán khác	705.096.440	705.096.440	1.709.956.450	1.709.956.450
Công ty Cổ phần Thương mại Tân Hoàng An	-	-	518.210.765	518.210.765
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Phương Nam	-	-	451.533.180	451.533.180
Công ty TNHH Hoàng Phát Nha	-	-	321.177.500	321.177.500
Công ty Cổ phần E29	484.462.216	484.462.216	57.801.816	57.801.816
Nhà cung cấp khác	220.634.224	220.634.224	361.233.189	361.233.189
Cộng	770.065.117	770.065.117	1.743.858.355	1.743.858.355

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	45.788.347	1.212.929.578	1.106.004.125	152.713.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(60.578.536)	262.883.643	-	202.305.107
Thuế thu nhập cá nhân	15.482.289	132.936.331	134.683.441	13.735.179
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	730.639.200	730.639.200	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	692.100	2.342.388.752	1.974.326.766	368.754.086

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	60.578.536	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	61.270.636	368.754.086

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.558.104	12.558.104
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	60.000.000
Chiết khấu thương mại phải trả	65.259.259	378.499.930
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.500.000	67.206.610
Cộng	207.317.363	518.264.644

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
		VND				VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (*)	1.000.000.000	1.000.000.000	85.700.000	1.085.700.000	-	-
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	85.700.000	1.085.700.000	-	-

(*) Hợp đồng vay từng lần số 01/2023-HĐCVHM/NHCT166-VANTAIXIMANG ngày 30/11/2023, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Số tiền cho vay không vượt quá 1.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là bảy mươi lăm (75) ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	634.275.537	40.829.013.747
Lỗi trong năm	-	-	-	(1.752.878.765)	(1.752.878.765)
Phân phối quỹ	-	-	-	(331.817.787)	(331.817.787)
Chia cổ tức	-	-	-	(302.457.750)	(302.457.750)
Tại ngày 01/01/2024	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(1.752.878.765)	38.441.859.445
Lãi trong năm	-	-	-	215.526.736	215.526.736
Tại ngày 31/12/2024	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(1.537.352.029)	38.657.386.181

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	53,86%	10.860.400.000	53,86%	10.860.400.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	24,69%	4.979.000.000	24,69%	4.979.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền Nhung	5,23%	1.054.000.000	5,23%	1.054.000.000
Ông Nguyễn Đặng Bảo Linh	5,02%	1.012.000.000	0,09%	18.000.000
Các cổ đông khác	11,20%	2.258.450.000	16,13%	3.252.450.000
Cộng	100%	20.163.850.000	100%	20.163.850.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.163.850.000	20.163.850.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.163.850.000	20.163.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	302.457.750

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	10.117.580.215	25.043.624.635
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.511.114.731	32.460.351.400
Cộng	31.628.694.946	57.503.976.035
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	512.528.056	907.258.810
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.116.166.890	56.596.717.225

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	19.983.555.664	17.466.144.132
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	13.240.892.941
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	4.629.630	11.090.909
Cộng	19.988.185.294	30.718.127.982

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	9.027.341.805	22.710.056.276
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.477.199.691	31.563.656.033
Cộng	28.504.541.496	54.273.712.309

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	781.858.884	888.861.758
Chiết khấu thanh toán	64.445.000	22.088.000
Cộng	846.303.884	910.949.758

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	957.728.109	1.586.940.327
Chi phí nhân công	477.171.029	890.959.002
Chi phí vật liệu, bao bì	143.314.455	244.205.130
Chi phí dụng cụ, đồ dùng khấu tiêu thụ	7.354.960	12.086.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.179.552	238.179.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.875.955	103.001.567
Chi phí khác	76.832.158	98.508.416
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.524.672.697	3.386.729.041
Chi phí nhân công	1.883.400.800	1.642.397.761
Chi phí vật liệu quản lý	122.215.093	122.425.538
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	60.666.947	31.597.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.877.788	6.877.788
Thuế, phí và lệ phí	119.050.680	121.950.298
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	140.345.516	(1.780.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.216.421	291.883.003
Chi phí khác	904.899.452	1.171.376.880
Cộng	4.482.400.806	4.973.669.368

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.490.116.056	-
Tiền phạt, bồi thường	225.222.607	16.747.348
Các khoản khác	53.852.987	-
Cộng	1.769.191.650	16.747.348

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	169.593.677	21.418.269
Các khoản khác	94.084.782	-
Cộng	263.678.459	21.418.269

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	478.410.379	(1.752.878.765)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.415.467.863	173.418.739
+ Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách	168.000.000	152.000.000
+ Các khoản khác	2.247.467.863	21.418.739
Trừ: Lỗ được kết chuyển	(1.579.460.026)	-
Thu nhập chịu thuế	1.314.418.216	(1.579.460.026)
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	262.883.643	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	215.526.736	(1.752.878.765)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	215.526.736	(1.752.878.765)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.016.385	2.016.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	107	(869)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.958.228.823	6.623.350.674
Chi phí nhân công	10.100.923.333	10.905.609.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.796.620.992	2.300.052.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.401.538.031	12.083.780.360
Chi phí khác	2.702.289.318	4.624.532.467
Cộng	23.959.600.497	36.537.325.401

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị trực thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thị Huyền Nhung	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Đặng Bảo Linh	Cổ đông lớn

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	52.003.050
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	8.706.532.012	22.236.207.273
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	8.700.000	21.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	64.445.000	22.088.000
Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	25.000.000	-
Chi phí khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	300.651
Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty	-	73.168.050
<i>Trong đó:</i>		
Ông Nguyễn Tuấn Anh	-	70.950.750
Cổ tức trả cho Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	162.906.000

Số dư với bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	317.828.825	918.661.545
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	111.990.740	370.087.176

Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Phạm Đăng Lợi	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	355.890.600	333.471.400
Ông Phạm Đức Hoàng	Thành viên HĐQT	195.287.400	104.400.200
Ông Vũ Châu Thành	Thành viên HĐQT độc lập	48.000.000	32.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	48.000.000	32.000.000
Ông Phạm Thế Hưng	Thành viên HĐQT	-	228.483.100
	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2023); Phó giám đốc		
	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2024)		
Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	-	105.109.466
	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)		
Ông Nguyễn Thành Phương	Thành viên HĐQT	-	16.000.000
	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)		
Cộng		719.178.000	923.464.166

Thu nhập của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Trịnh Thị Hương	Trưởng Ban kiểm soát	48.000.000	44.000.000
Ông Lương Quang Tân	Thành viên Ban kiểm soát	158.435.600	82.023.500
Ông Phạm Huy Hiệp	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm 27/04/2023)	-	57.841.486
Ông Trần Văn Tư	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm 27/04/2023)	-	71.030.704
Cộng		242.435.600	278.895.690

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Thị Hạnh

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng